CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 137/CV-A7	*Gia Lai, ngày 14 tháng 09 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Alpha Seven

2. Mã chứng khoán: DL1

3. Địa chỉ trụ sở chính: 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

4. Điện thoại: 02693 829 021 Fax: 02693 829 021

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đình Trạc

6. Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2021
- Báo cáo tài chính riêng lẻ soát xét bán niên 2021
- Công văn số 136/2021/CV-A7 ngày 13/9/2021 về việc giải trình liên quan Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/9/2021 tại đường dẫn:

⇨ *https://www.a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 5900437257 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN - TỈNH GIA LAI

NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
DN: C=VN, S=Gia Lai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900437257
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-09-14 09:33:56
Foxit Reader Version: 10.0.1

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 07
2.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính (hợp nhất) giữa niên độ	08 – 09
3.	Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ tại ngày 30/06/2021	10 – 11
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	12
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	13
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	14 – 42
7.	Phụ lục 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	43
8.	Phụ lục 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven đã trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của công ty mẹ là Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven, 01 công ty con và 02 công ty liên kết (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

1. Khái quát về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven và 01 công ty con và 02 công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (tên cũ là Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng tái tạo Việt Nam) là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900437257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 21/12/2007. Công ty chính thức được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 20/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ : 1.011.773.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021 : 1.011.773.530.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DL1.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
Điện thoại : +84 (269) 382 9021
Fax : +84 (269) 382 9021
Mã số thuế : 5 9 0 0 4 3 7 2 5 7

2.2 Thông tin về chi nhánh, công ty con và công ty liên kết

Thông tin về công ty con tính đến ngày 30/06/2021:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Tổ 3, hẻm Lý Chính Thắng, phường Chi Lăng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Bán buôn kim loại, vật liệu xây dựng, nông sản, máy móc thiết bị khác; Xây dựng công trình đường bộ, đường sắt.	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%

Thông tin về công ty liên kết tính đến ngày 30/06/2021:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	149 – 151 đường 9A KDC Trung Sơn, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	Bất động sản	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%
2. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Thôn Quán Thẻ 1, xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Đầu tư xây dựng các công trình năng lượng Điện mặt trời – Điện gió; Sản xuất truyền tải điện; Khai thác đá, đất sét; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Lắp đặt máy móc công nghiệp, hệ thống điện.	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%

3. Ngành nghề hoạt động

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hoá theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ: gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hoá theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Bán buôn thiết bị, máy móc và phụ tùng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;

- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây công nghiệp;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại ý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thuê công nghiệp;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa phân loại vào đâu. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khoá kéo;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng kinh doanh (ngoại trừ hàng hoá theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng kinh doanh (ngoại trừ hàng hoá theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thuỷ sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thuỷ sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân loại vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thuỷ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thuỷ lợi;
- Xây dựng công trình thuỷ;
- Sản xuất điện: Chi tiết sản xuất điện gió, điện mặt trời …;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án, Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, giao thông, công trình điện, cơ sở hạ tầng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị trong xây dựng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (hợp nhất) giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Chủ tịch	22/06/2020	
Ông Nguyễn Đình Trạc	Phó Chủ tịch	26/06/2021	
Ông Đặng Văn Hậu	Thành viên	26/06/2021	
Ông Lee Tong Hun	Thành viên	22/06/2020	
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên	30/06/2019	
Ông Nguyễn Tường Cọt	Thành viên	22/06/2020	26/06/2021
Ông Nguyễn Tuyển	Thành viên	27/04/2018	26/06/2021

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (hợp nhất) giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng ban	26/06/2021	
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên	26/06/2021	
Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	Thành viên	26/06/2021	
Ông Võ Sỹ Việt	Trưởng ban	27/04/2018	26/06/2021
Bà Trần Bửu Kiều	Thành viên	21/06/2020	26/06/2021
Bà Trần Thị Kim Cúc	Thành viên	27/04/2018	26/06/2021

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (hợp nhất) giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	30/06/2021	
Ông Nguyễn Tường Cọt	Giám đốc	06/05/2016	30/06/2021
Ông Chu Sỹ Hoạt	Phó Giám đốc	06/05/2016	
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	14/05/2010	
Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	21/12/2007	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này là Ông Nguyễn Đình Trạc – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ từ trang 10 đến trang 44.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (hợp nhất) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, tình hình hoạt động (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

TM. Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 5900437257 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN TỈNH GIA LAI

NGUYỄN ĐÌNH TRẠC
Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 53 Phan Văn Khoẻ, phường 13, quận 5, Tp HCM
Tel : +84 (28) 3859 4368 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

Số: 2327/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 10 tháng 9 năm 2021, từ trang 10 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám Tổng đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (hợp nhất) giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến vấn đề như sau:

Tại Thuyết minh V.4, Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn với số tiền lần lượt là 327.394.568.975 đồng và 240.902.000.000 đồng, đây là các khoản cho các cá nhân, tổ chức vay không có tài sản đảm bảo hoặc cam kết bảo lãnh của bên thứ ba.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo ngày 10/04/2021, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có các vấn đề cần nhấn mạnh các khoản cho cá nhân tổ chức vay không có tài sản đảm bảo. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, được trình bày cho mục đích so sánh, được soát xét bởi công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo soát xét ngày 27/08/2020, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần có các vấn đề cần nhấn mạnh các khoản cho cá nhân tổ chức vay không có tài sản đảm bảo.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)*

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**398.812.242.886**	**245.138.637.187**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**1.609.712.051**	**477.539.269**
111	1. Tiền		1.609.712.051	477.539.269
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**393.775.041.338**	**241.484.473.437**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	38.965.846.341	47.497.168.533
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	2.286.330.000	2.014.530.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4a	327.394.568.975	170.684.940.008
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	28.274.286.902	24.433.825.776
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(3.145.990.880)	(3.145.990.880)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**1.122.035.691**	**1.122.035.691**
141	1. Hàng tồn kho		1.122.035.691	1.122.035.691
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.305.453.806**	**2.054.588.790**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	896.243.925	163.027.909
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.397.030.710	1.891.560.881
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	12.179.171	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**981.874.729.855**	**1.085.143.168.183**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**285.149.155.837**	**390.582.856.194**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.4b	240.902.000.000	355.628.700.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	44.247.155.837	34.954.156.194
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**33.949.261.254**	**35.570.790.396**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	33.747.419.914	35.476.994.458
222	*- Nguyên giá*		*54.376.940.345*	*54.376.940.345*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(20.629.520.431)*	*(18.899.945.887)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	201.841.340	93.795.938
228	*- Nguyên giá*		*371.795.000*	*241.795.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(169.953.660)*	*(147.999.062)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.11	**189.019.621**	**252.139.279**
231	*- Nguyên giá*		*1.891.892.974*	*1.891.892.974*
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.702.873.353)*	*(1.639.753.695)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.12	**662.128.140.899**	**658.233.361.961**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		662.128.140.899	658.233.361.961
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**459.152.244**	**504.020.353**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	459.152.244	504.020.353
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.380.686.972.741**	**1.330.281.805.370**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**247.924.780.126**	**221.019.358.174**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**245.174.780.126**	**218.269.358.174**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	57.052.477.700	66.591.469.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	33.619.108.733	6.246.135.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	12.576.379.623	10.049.736.538
314	4. Phải trả người lao động		940.057.933	828.958.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	468.438.356	221.589.041
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	109.090.909	3.333.333
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	10.389.522.236	5.591.632.406
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	129.406.044.569	128.122.844.569
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		613.660.067	613.660.067
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.750.000.000**	**2.750.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	200.000.000	200.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	2.550.000.000	2.550.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.132.762.192.615**	**1.109.262.447.196**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.20	**1.132.762.192.615**	**1.109.262.447.196**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.011.773.530.000*	*1.011.773.530.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.049.485.820	1.049.485.820
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		663.498.805	663.498.805
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.323.847.209	92.846.895.530
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*92.846.895.530*	*57.447.507.136*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*23.476.951.679*	*35.399.388.394*
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.951.830.781	2.929.037.041
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.380.686.972.741**	**1.330.281.805.370**

Tỉnh Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám Đốc
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**55.544.972.009**	**90.779.362.187**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**55.544.972.009**	**90.779.362.187**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	52.658.521.446	88.269.400.190
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.886.450.563**	**2.509.961.997**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	20.244.457.836	23.421.359.122
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.468.502.915	8.639.175.126
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.468.502.915*	*8.639.175.126*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		11.894.778.938	24.788.833
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	628.700.666	445.319.031
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	1.462.554.888	(1.680.517.459)
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**26.465.928.868**	**18.552.133.254**
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác		23.751.782	12.212.752
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(23.751.782)**	**(12.212.752)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**26.442.177.086**	**18.539.920.502**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	2.942.431.667	4.674.399.856
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	121.664.087
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**23.499.745.419**	**13.743.856.559**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		23.476.951.679	14.799.826.390
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		22.793.740	(1.055.969.831)
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.7	**232**	**146**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.8	**232**	**146**

Tỉnh Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám Đốc
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

M.S.D.N: 5900437254 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**26.442.177.086**	**18.539.920.502**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**(23.855.961.821)**	**(16.969.562.916)**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, 10, 11	1.814.648.800	877.468.146
03	- Các khoản dự phòng		-	(3.040.058.233)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3, V.12	(32.139.113.536)	(23.446.147.955)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	6.468.502.915	8.639.175.126
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2.586.215.265**	**1.570.357.586**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.744.008.643	41.876.894.686
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		18.164.465.502	13.012.247.462
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(688.347.907)	(530.807.843)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.419.680.547)	(19.129.032.693)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(613.497.585)	(717.422.583)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(63.700.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***28.773.163.371***	***36.018.536.615***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(50.000.000)	(4.300.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(74.383.668.975)	(451.042.100.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.400.740.008	72.736.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.000.000.000	375.939.180.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.108.738.378	5.197.465.354
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(28.924.190.589)***	***(1.468.954.646)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.19	26.283.200.000	41.686.500.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(25.000.000.000)	(76.263.402.739)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1.283.200.000***	***(34.576.902.739)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**1.132.172.782**	**(27.320.770.**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	V.1	**477.539.269**	**942.167.362**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**1.609.712.051**	**914.846.592**

Tỉnh Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám Đốc
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven và 01 Công ty con cùng 02 Công ty liên kết (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Mua bán đá, phân bón, nông sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán điện năng lượng mặt trời thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thuỷ lợi;
- Xây dựng công trình thuỷ;
- Sản xuất điện: Chi tiết sản xuất điện gió, điện mặt trời …;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngành Giao thông vận tải đang chịu ảnh hưởng lớn từ dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do Virus Corona bùng phát từ năm trước gây ra và còn ảnh hưởng đến nay chưa có dấu hiệu giảm. Việc này tác động rất lớn đến nhu cầu đi lại của người dân làm ảnh hưởng đến công tác vận chuyển hành khách của Tập đoàn. Do đó, doanh thu vận chuyển khách hàng giảm so với cùng kỳ và có lợi nhuận gộp âm trong kỳ và có thể còn ảnh hưởmg kéo dài đến tương lai.

6. Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất

6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con tại ngày 30/06/2021: 01 công ty

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Công ty con

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hần sở hữu
1.	Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Bán buôn kim loại, vật liệu xây dựng, nông sản, máy móc thiết bị khác; Xây dựng công trình đường bộ, đường sắt.	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%	80,0%

6.2 Tổng số Công ty liên kết

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/06/2021: 02 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất: 02 Công ty

Các Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hần sở hữu
1.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Bất động sản	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%	49,0%
2.	Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Đầu tư xây dựng các công trình năng lượng Điện mặt trời – Điện gió; Sản xuất truyền tải điện; Khai thác đá, đất sét; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Lắp đặt máy móc công nghiệp, hệ thống điện.	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 70 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 74 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 (từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2021).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con

Công ty con

Công ty con là các đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Tập đoàn đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc và thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 – 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý 04

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05-08 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hóa (Bán đá, phân bón…)
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (Dịch vụ bến bãi, vận chuyển …)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phi góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.573.347.186	420.770.651
Tiền gửi ngân hàng	36.364.865	56.768.618
Tổng cộng	**1.609.712.051**	**477.539.269**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan	***15.052.554.352***	***46.039.383.927***
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	14.755.222.807	46.039.383.927
- CN Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai - Cty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	71.056.814	-
- Công ty TNHH Điện tử DLG Asen	226.274.731	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	***23.913.291.989***	***1.457.784.606***
- Công ty CP CN KT Chế Biến Đá Tây Nguyên	21.832.688.000	-
- Các đối tượng khác	2.080.603.989	1.457.784.606
Cộng	**38.965.846.341**	**47.497.168.533**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***455.000.000***	***330.200.000***

- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	455.000.000	330.200.000
Trả trước cho người bán khác	***1.831.330.000***	***1.684.330.000***
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng DLG-CONS (*)	1.325.330.000	1.325.330.000
- Các đối tượng khác	506.000.000	359.000.000
Cộng	**2.286.330.000**	**2.014.530.000**

(*) Là khoản trả trước cho Hợp đồng số 02/2017/HĐXD/ĐLGL ngày 21/8/2017 về việc thi công hạng mục phần móng, hầm, thân và xây tô tại dự án DLGL Hotel Pleiku, thời gian thi công 240 ngày kể từ ngày 30/10/2017. Phụ lục 04/PLHĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc tạm dừng thi công và gia hạn thời gian thi công là 90 ngày kể từ ngày Tập đoàn thông báo để nghị tiếp tục thi công gói thầu.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

4a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***123.169.000.000***	-	***127.177.440.008***	-
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất [(1)]	123.169.000.000	-	123.169.000.000	-
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	-	-	4.008.440.008	-
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	***204.225.568.975***	***(3.000.000.000)***	***43.507.500.000***	***(3.000.000.000)***
- Công Ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai [(2)]	90.000.000.000	-	-	-
- Hồ Thị Thu [(3)]	42.748.003.974	-	-	-
- Trương Quang Nhơn [(4)]	27.352.557.733	-	-	-
- Nguyễn Thế Hùng [(5)]	13.000.000.000	(3.000.000.000)	17.000.000.000	(3.000.000.000)
- Ông Phạm Mai Linh [(6)]	12.224.000.000	-	10.724.000.000	-
- Bà Y Gia Nhi [(7)]	10.483.500.000	-	10.483.500.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên [(8)]	4.000.000.000	-	-	-
- Mai Xuân Bình [(9)]	3.417.507.268	-	-	-
- Nguyễn Thị Như Huyền [(10)]	1.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Diễm Hiền	-	-	2.300.000.000	-
Cộng	**327.394.568.975**	**(3.000.000.000)**	**170.684.940.008**	**(3.000.000.000)**

[(1)] Là khoản cho Công ty TNHH Đức Long Dung Quất vay theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2018/HĐ ngày 15/04/2018. Phụ lục hợp đồng số 03/2021/PLHĐMT ngày 02/01/2021 với lãi suất 10%/năm, gia hạn thời gian thu hồi đến 31/12/2022.

[(2)] Là khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi của Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (Xem chi tiết mục 4b).

[(3)] Là khoản cho Bà Hồ Thị Thu vay theo Hợp đồng vay vốn số 106/HĐCT ngày 26/06/2021, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,2%/năm.

[(4)] Là khoản cho Ông Trương Quang Nhơn vay theo Hợp đồng vay vốn số 105/HĐCT ngày 26/06/2021, thời hạn 11 tháng, lãi suất 7%/năm.

(5) Là khoản cho Ông Nguyễn Thế Hùng vay theo Hợp đồng vay vốn số 55/HĐCT ngày 01/01/2020, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,2%/năm. Nợ gốc là 17.000.000.000 đồng, nợ vay còn phải thu hồi là 13.000.000.000 đồng. Trong đó, nợ quá hạn là 6.000.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 10/05/2020 (xem chi tiết mục V.6) và 7.000.000.000 đồng thời hạn thanh toán là tháng 01/2021.

(6) Là khoản cho Ông Phạm Mai Linh vay theo Hợp đồng mượn tiền số 02/2018/HĐ ngày 01/06/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/2021/PLHĐMT ngày 01/06/2021 với lãi suất 10%/năm, gia hạn thời gian thu hồi nợ vay đến 30/06/2022.

(7) Là khoản cho Bà Y Gia Nhi vay theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2018/HĐ ngày 01/10/2018 và Phụ lục hợp đồng số 02/2021/PLHĐMT ngày 01/06/2021 với lãi suất 10%/năm, gia hạn thời gian thu hồi nợ đến 30/06/2022.

(8) Là khoản cho vay dài hạn đến hạn trả của Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên. (Xem chi tiết mục 4b).

(9) Là khoản cho Ông Mai Xuân Bình vay theo Hợp đồng vay vốn số 107/HĐCT ngày 27/06/2021, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,2%/năm.

(10) Là khoản cho Bà Nguyễn Thị Như Huyền vay theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2020/HĐ ngày 31/12/2020 với lãi suất 6%/năm, thời gian cho vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

4b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	***240.902.000.000***	-	***355.628.700.000***	-
- Công Ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (1)	168.650.000.000	-	258.650.000.000	-
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai (2)	60.700.000.000	-	60.700.000.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên (3)	11.552.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	36.278.700.000	-
Cộng	**240.902.000.000**	-	**355.628.700.000**	-

(1) Là khoản cho Công Ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai vay theo Hợp đồng vay vốn số 118/2019/HĐ-CT ngày 25/8/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 20/3/2020 và Hợp đồng vay vốn số 119/2020/HĐCT ngày 18/3/2020. Thời hạn cho vay lần lượt: 36 tháng và 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 7%/năm.

(2) Là khoản cho Công ty CP Trồng rừng và Cây CN Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng vay vốn số 118/2020/HĐCT ngày 18/3/2020. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 7%/năm.

(3) Là khoản cho Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 1098/2021/HĐCT ngày 20/04/2021, thời hạn 48 tháng, lãi suất 7,4%/năm.

Các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn nêu trên đều không có tài sản đảm bảo hay bảo lãnh của bên thứ ba.

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a Phải thu ngắn hạn khác

Là khoản lãi phải thu cho vay.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	***21.412.725.165***	-	***17.930.065.739***	-
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	21.412.725.165	-	15.304.892.562	-
- Hồ Thị Mỹ Trinh	-	-	2.158.153.763	-
Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	-	-	456.441.695	-
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	-	-	10.577.719	-
Phải thu cá nhân, tổ chức khác	***6.861.561.737***	***(145.990.880)***	***6.503.760.037***	***(145.990.880)***
- Ông Nguyễn Thế Hùng	1.424.346.912	-	817.377.049	-
- Các đối tượng khác	5.437.214.825	(145.990.880)	5.686.382.988	(145.990.880)
Cộng	**28.274.286.902**	**(145.990.880)**	**24.433.825.776**	**(145.990.880)**

5b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	**42.252.780.336**	-	**30.954.156.194**	-
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	28.066.187.682	-	19.100.177.109	-
- Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai	13.102.310.652	-	10.998.166.667	-
- Các đối tượng khác	1.084.282.002	-	855.812.418	-
Ký quỹ, ký cược	**1.994.375.501**	-	**4.000.000.000**	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1.994.375.501	-	4.000.000.000	-
Cộng	**44.247.155.837**	-	**34.954.156.194**	-

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***6.145.990.880***	***3.000.000.000***		***10.145.990.880***	***7.000.000.000***
- Nguyễn Thế Hùng (phải thu cho vay)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.000.000.000	3.000.000.000	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	10.000.000.000	7.000.000.000
- Lê Phú Hà	Trên 3 năm	145.990.880	-	Trên 3 năm	145.990.880	-
Cộng		**6.145.990.880**	**3.000.000.000**		**10.145.990.880**	**7.000.000.000**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(3.145.990.880)	(8.646.830.880)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	3.040.058.233
Số cuối kỳ	**(3.145.990.880)**	**(5.606.772.647)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.118.357.091	-	1.118.357.091	-
- Hàng hoá	3.678.600	-	3.678.600	-
Cộng	**1.122.035.691**	**-**	**1.122.035.691**	**-**

(*) Là công trình thi công phần móng, hầm, thân và xây tô dự án DLGL Hotel Pleiku.

8. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	163.027.909	166.320.267
- Tăng trong kỳ	1.263.443.200	137.362.790
- Phân bổ trong kỳ	(530.227.184)	(154.929.284)
Số cuối kỳ	**896.243.925**	**148.753.773**

Chi tiết cuối kỳ:

Chi tiết	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí thuê ki ốt, xe buýt	792.000.000	-

- Chi phí bảo hiểm	38.401.152	37.849.312
- Chi phí khác	65.842.773	125.178.597
Cộng	**896.243.925**	**163.027.909**

8b Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	504.020.353	68.310.414
- Tăng trong kỳ	72.727.273	656.654.545
- Phân bổ trong kỳ	(117.595.382)	(108.280.208)
Số cuối kỳ	**459.152.244**	**616.684.751**

Chi tiết cuối kỳ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa tài sản	394.577.929	504.020.353
- Chi phí khác	64.574.315	-
Cộng	**459.152.244**	**504.020.353**

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem ***Phụ lục 01*** đính kèm.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		

1. Số dư đầu năm	**241.795.000**	**241.795.000**
2. Tăng trong kỳ	**130.000.000**	**130.000.000**
- Tăng do mua mới	*130.000.000*	*130.000.000*
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**371.795.000**	**371.795.000**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*58.625.000*	*58.625.000*
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**147.999.062**	**147.999.062**
2. Tăng trong kỳ	**21.954.598**	**21.954.598**
- Khấu hao trong kỳ	*21.954.598*	*21.954.598*
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**169.953.660**	**169.953.660**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***93.795.938***	***93.795.938***
2. Tại ngày cuối kỳ	***201.841.340***	***201.841.340***

11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
2. Tăng trong kỳ	-	-
- Tăng do mua mới	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**1.891.892.974**	**1.891.892.974**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**1.639.753.695**	**1.639.753.695**
2. Tăng trong kỳ	**63.119.658**	**63.119.658**
- Khấu hao trong kỳ	*63.119.658*	*63.119.658*
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**1.702.873.353**	**1.702.873.353**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***252.139.279***	***252.139.279***
2. Tại ngày cuối kỳ	***189.019.621***	***189.019.621***

(*) Là các ki ốt của Tập đoàn đang cho thuê.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

Tên công ty	Lĩnh vực	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
- Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long [1]	Bất động sản	49%	447.578.934.010	49%	447.578.934.010
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận [2]	Sản xuất truyền tải điện	50%	210.000.000.000	50%	210.000.000.000
Cộng			**649.578.934.010**		**657.578.934.010**

[1]) Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306050079 ngày 02/10/2008 và thay đổi lần thứ 8 ngày 16/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề hoạt động chính là bất động sản.Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (số đầu năm là 4.165.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ).

[2] Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500619268 ngày 30/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp. Ngành nghề hoạt động chính là đầu tư xây dựng các công trình năng lượng Điện mặt trời – Điện gió; sản xuất truyền tải điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 10.500.000 cổ phiếu, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (số đầu năm là 10.500.000 cổ phiếu, tương đương 50% vốn điều lệ).

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết như sau:

	Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long	Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Cộng
Giá trị đầu tư			
Số đầu năm	447.578.934.010	210.000.000.000	657.578.934.010
Tăng giá trị đầu tư			
Giảm giá trị đầu tư	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
- Giảm giá trị đầu tư do nhận cổ tức giai đoạn trước ngày đầu tư		*(8.000.000.000)*	*(8.000.000.000)*
Số cuối kỳ	447.578.934.010	202.000.000.000	649.578.934.010
Phần luỹ kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua:			
Số đầu năm	654.427.951	-	654.427.951
Phần lãi (lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh kỳ này	10.337.999	11.884.440.939	11.894.778.938
Số cuối kỳ	664.765.950	11.884.440.939	12.549.206.889
Giá trị ghi sổ			
Số đầu năm	**448.233.361.961**	**210.000.000.000**	**658.233.361.961**
Số cuối kỳ	**448.243.699.960**	**213.884.440.939**	**662.128.140.899**

(*)Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP ĐTXD Vạn Gia Long và Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận để Thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	***17.385.000.000***	***17.385.000.000***
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	17.385.000.000	17.385.000.000
Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	***39.667.477.700***	***49.206.469.120***
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu	26.552.826.882	37.358.697.110
- Công ty Cổ phần VES	8.500.000.000	9.650.000.000
- Các đối tượng khác	4.614.650.818	2.197.772.010
Cộng	**57.052.477.700**	**66.591.469.120**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***27.352.557.733***	-
-Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen (*)	27.352.557.733	-
Trả trước của các khách hàng khác	***6.266.551.000***	***6.246.135.000***
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Khang Điền	6.246.135.000	6.246.135.000
-Các đối tượng khác	20.416.000	-
Cộng	**33.619.108.733**	**6.246.135.000**

(*) Là khoản Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen trả trước cho Tập đoàn theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2021/HĐNT/NLTT-ANSEN ngày 02/06/2021. Hàng hóa của Hợp đồng bao gồm vật tư điện, điện tử các loại như IC, linh kiện bán dẫn, thiết bị phụ trợ. Giá trị hợp đồng được xác định theo từng đơn đặt hàng cụ thể được ký và đóng dấu bởi Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen. Thời gian bắt đầu từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực (là ngày ký hợp đồng) và kết thúc khi một trong hai bên có thông báo bằng văn bản trước 30 ngày.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	2.164.500	-	96.712.735	(111.056.406)	-	12.179.171

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.768.164.964	-	2.942.431.667	(613.497.585)	10.097.099.046	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	750.000	(750.000)	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.279.407.075	-	554.873.502	(355.000.000)	2.479.280.577	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	**10.049.736.539**	**-**	**3.599.767.904**	**(1.085.303.991)**	**12.576.379.623**	**12.179.171**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.442.177.086	18.539.920.502
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(11.730.018.754)	4.832.078.777
- Các khoản điều chỉnh tăng	164.760.184	5.465.188.044
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*164.620.837*	*178.476.137*
+Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	*139.347*	*6.862.752*
+ Lỗ của các công ty con	-	*5.279.849.155*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.894.778.938)	(633.109.267)
+ Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	*(11.894.778.938)*	*(24.788.833)*
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	-	*(608.320.434)*
Thu nhập chịu thuế	14.712.158.332	23.371.999.279
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	14.712.158.332	23.371.999.279
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	***2.942.431.667***	***4.674.399.856***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.942.431.667**	**4.674.399.856**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	468.438.356	221.589.041

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**468.438.356**	**221.589.041**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	109.090.909	3.333.333
Cộng	**109.090.909**	**3.333.333**

18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

18a Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả cho các bên liên quan	9.715.066.149	4.913.093.096
Trong đó:		
+ Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	*8.905.635.739*	*4.303.494.125*
+ Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	*500.202.739*	*419.868.492*
+ Công ty CP Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	*309.227.671*	*189.730.479*
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	375.460.000	368.959.940
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	270.534.315	276.386.559
- Phải trả khác	28.461.772	33.083.811
Cộng	**10.389.522.236**	**5.591.632.406**

18b Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của Công Ty TNHH MTV Kim Khánh về cho thuê mặt bằng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Cộng	**200.000.000**	**200.000.000**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

19a *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan	***2.700.000.000***	***2.700.000.000***	***2.700.000.000***	***2.700.000.000***
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông (1)	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho tổ chức và cá nhân khác	***38.500.000.000***	***38.500.000.000***	***38.500.000.000***	***38.500.000.000***
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Nam Gia Lai (2)	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (3)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	***88.206.044.569***	***88.206.044.569***	***86.922.844.569***	***86.922.844.569***
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (4)	88.206.044.569	88.206.044.569	86.922.844.569	86.922.844.569
Cộng	**129.406.044.569**	**129.406.044.569**	**128.122.844.569**	**128.122.844.569**

(1) Là khoản vay Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông theo Hợp đồng vay vốn số 04/HĐ-HTV/2020 ngày 31/12/2020 với lãi suất 6% và thời gian cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai theo các hợp đồng tín dụng số 03/2020/6562823/HĐTD ngày 03/12/2020, hợp đồng tín dụng số 04/2020/6562823/HĐTD ngày 08/12/2020 và hợp đồng tín dụng số 05/2020/6562823/HĐTD ngày 10/12/2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản này được bên thứ 3 (cổ đông lớn) bảo lãnh bằng tài sản cá nhân là Quyền sử dụng đất số U 582191, địa chỉ phường Bình Thuận, quận 7, TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/6562823/HĐBĐ tháng 02 năm 2018 với tổng tài sản thế chấp là 12.150.000.000 đồng. *(Xem tại VII.3)*

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 93/2020-HĐCVHM/NHCT500-PHUTHANHGIAPLEIKU ngày 18/05/2020, thời hạn vay 6 tháng, hạn mức cho vay không vượt quá 25.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản này được bên thứ 3 (cổ đông lớn) bảo lãnh bằng tài sản cá nhân là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 03 Trần Quang Khải, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, theo Hợp đồng thế chấp số 80/2018/HĐBĐ-SĐBS01/NHCT500 ngày 14 tháng 04 năm 2020 với tổng tài sản thế chấp là 36.900.187.000 đồng. *(Xem tại VII.3)*

(4) Là khoản vay Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai theo Hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01-03/2018/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2018 với lãi suất 10,6% và thời gian vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số dư nợ vay đến hạn thanh toán trong năm 2021 và đến 30/06/2022 là 88.206.044.569 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	38.500.000.000	25.000.000.000	(25.000.000.000)	38.500.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân, tổ chức khác	2.700.000.000	-	-	2.700.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	86.922.844.569	1.283.200.000	-	88.206.044.569
Cộng	**128.122.844.569**	**26.283.200.000**	**(25.000.000.000)**	**129.406.044.569**

19b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các bên liên quan	***2.550.000.000***	***2.550.000.000***	***2.550.000.000***	***2.550.000.000***
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai [(1)]	2.550.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000	2.550.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác	-	-	-	-
Cộng	**2.550.000.000**	**2.550.000.000**	**2.550.000.000**	**2.550.000.000**

[(1)]Là khoản vay Công ty CP Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia La theo Hợp đồng vay vốn số 01/2020/ĐNĐL-PTG ngày 18/04/2020 với lãi suất 10,65% và thời gian cho vay 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000
Cộng	**2.550.000.000**	-	-	**2.550.000.000**

20. Vốn chủ sở hữu

20a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem ***Phụ lục 02*** đính kèm

20b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000

20c Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	101.177.353	101.177.353
- *Cổ phiếu phổ thông*	*101.177.353*	*101.177.353*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- *Cổ phiếu phổ thông*	*101.177.353*	*101.177.353*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán phân bón	34.944.583.000	19.168.494.000
- Doanh thu bán đá	12.194.580.800	64.172.348.000
- Doanh thu bến bãi	4.838.169.335	5.172.124.098
- Doanh thu bán điện mặt trời	2.446.175.420	-
- Doanh thu vận chuyển	1.121.463.454	2.266.396.089
Cộng	**55.544.972.009**	**90.779.362.187**

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán phân bón	34.902.869.000	19.152.699.000
- Giá vốn bán đá	12.185.572.520	64.134.664.000
- Giá vốn bến bãi	2.951.959.425	2.781.922.672
- Giá vốn bán điện mặt trời	1.049.949.424	-
- Giá vốn vận chuyển	1.568.171.077	2.200.114.518
Cộng	**52.658.521.446**	**88.269.400.190**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi và lãi cho vay	20.244.457.836	23.421.359.122
Cộng	**20.244.457.836**	**23.421.359.122**

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	6.468.502.915	8.639.175.126
Cộng	**6.468.502.915**	**8.639.175.126**

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	628.700.666	445.319.031
Cộng	**628.700.666**	**445.319.031**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	919.441.427	678.392.251
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.638.532	297.101.412
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(3.040.058.233)
- Các chi phí bằng tiền khác	205.474.929	384.047.111
Cộng	**1.462.554.888**	**(1.680.517.459)**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.476.951.679	14.799.826.390
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.476.951.679	14.799.826.390
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	101.177.353	101.177.353
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**232**	**146**

8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.476.951.679	14.799.826.390
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.476.951.679	14.799.826.390
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	101.177.353	101.177.353
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**232**	**146**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736.959.150	1.147.402.280
- Chi phí nhân công	2.686.049.154	1.766.392.059
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.814.648.800	877.468.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.503.651.362	2.729.487.895
- Các chi phí bằng tiền khác	920.027.014	266.146.615
Cộng	**7.661.335.480**	**6.786.896.995**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ
Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc
Bà Trần Bửu Kiều	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Tường Cọt	Nguyên thành viên HĐQT, nguyên Giám đốc

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên chủ chốt	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	Cho vay	3.821.003.974	-
	Lãi cho vay	1.259.353.505	1.740.437.158
	Thu hồi nợ vay	38.748.003.974	4.300.000.000
	Thu hồi lãi vay	3.417.507.268	3.096.575.343
Ông Phạm Tiến Dũng	Tạm ứng	8.400.000	10.500.000
	Hoàn tạm ứng	14.995.000	10.500.000
	Chi khác	104.454.000	10.500.000
Bà Trần Bửu Kiều	Tạm ứng	6.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	6.447.953	-
Ông Nguyễn Tường Cọt	Tạm ứng	25.000.000	56.900.000
	Hoàn tạm ứng	44.386.000	64.711.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày tại Thuyết minh mục V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	**Chức vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Ông Nguyễn Tường Cọt	Giám đốc *(miễn nhiệm ngày 30/06/2021)*	78.738.462	65.615.077
- Ông Chu Sỹ Hoạt	Phó Giám đốc	68.190.000	42.286.308
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	69.390.000	43.286.308
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	58.929.808	49.651.231
Cộng		**275.248.270**	**200.838.924**

Trong kỳ, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Tập đoàn.

2b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH Điện tử DLG Asen	Chung thành viên chủ chốt
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai - Cty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chi nhánh trực thuộc Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai
Ông Bùi Pháp	Cổ đông lớn

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê ki ốt	528.000.000	528.000.000
	Thuê xe buýt	264.000.000	264.000.000
Bán hàng			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Bán hàng	19.901.380.800	60.293.792.000
	Cho thuê xe	54.545.455	152.727.272
- Công ty TNHH Điện tử DLG Asen	Nhận trước tiền bán hàng	27.352.557.733	-
	Thu tiền điện	640.527.928	
- Chi nhánh Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai- Cty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thu tiền điện	256.800.885	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Thu tiền bán hàng	-	818.332.000
Hoạt động khác			
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Cho vay	8.240.600.000	1.230.400.000
	Lãi cho vay	306.893.798	131.235.824
	Đi vay	1.283.200.000	636.500.000
	Lãi đi vay	4.602.141.614	6.196.453.212
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	6.107.832.603	7.115.939.466
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Lãi đi vay	80.334.247	80.778.082
- Công ty CP đầu tư và phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Đi vay	-	2.550.000.000
	Lãi đi vay	119.497.192	2.550.000.000

Ghi chú: Các giá trị giao dịch mua bán trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Số dư cuối kỳ các bên liên quan:

Xem tại các mục thuyết minh V.2, V.3, V.4, V.5, V.13, V.14, V.18, V.19.

2c. Bảo đảm cho các khoản vay

Tại ngày 30/06/2021, bên thứ 3 (Cổ đông lớn) đã dùng tài sản cá nhân để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Tập đoàn. *(Xem tại VII.3).*

Ngoài ra, Tập đoàn dùng tài sản của Tập đoàn để bảo lãnh nhằm đảm bảo cho các khoản phát hành trái phiếu của bên thứ 3 (chung cổ đông lớn) *(xem tại mục VII.3).*

3. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công trình mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai tại đường Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai *(Xem tại mục V.9).* Công trình này đã được dùng để đảm bảo thanh toán cho các khoản phát hành trái phiếu ngày 31/12/2014 của bên thứ 3 (chung cổ đông lớn). Khoản bảo lãnh này đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Biên bản họp số 08/BB-HĐQT ngày 05/12/2014.

Tài sản đảm bảo của bên thứ ba

Tập đoàn được bên thứ 3 bảo lãnh bằng Quyền sử dụng đất số U 582191, địa chỉ phường Bình Thuận, quận 7, TP.Hồ Chí Minh, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 03 Trần Quang Khải, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai *(Xem tại V.19a).*

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu dịch vụ bến	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu điện mặt trời	Doanh thu bán đá	Doanh thu bán phân bón	Cộng
Kỳ này						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.838.169.335	1.121.463.454	2.446.175.420	12.194.580.800	34.944.583.000	55.544.972.009
Giá vốn hàng bán	2.778.628.607	1.741.501.895	1.049.949.424	12.185.572.520	34.902.869.000	52.658.521.446
Lợi nhuận gộp	**2.059.540.728**	**(620.038.441)**	**1.396.225.996**	**9.008.280**	**41.714.000**	**2.886.450.563**
Kỳ trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.172.124.098	2.266.396.089	-	64.172.348.000	19.168.494.000	90.779.362.187
Giá vốn hàng bán	2.781.922.672	2.200.114.518	-	64.134.664.000	19.152.699.000	88.269.400.190
Lợi nhuận gộp	**2.390.201.426**	**66.281.571**	**-**	**37.684.000**	**15.795.000**	**2.509.961.997**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021 đến ngày phát hành Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Tỉnh Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	**24.870.103.899**	**21.681.818.182**	**7.553.203.064**	**271.815.200**	**54.376.940.345**
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ (*)	**24.870.103.899**	**21.681.818.182**	**7.553.203.064**	**271.815.200**	**54.376.940.345**
Trong đó: TSCĐ Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*460.783.980*	-	*3.203.035.064*	*67.400.000*	*3.731.219.044*
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	**12.885.184.267**	**4.865.185**	**5.921.890.064**	**88.006.371**	**18.899.945.887**
2. Tăng trong kỳ	**581.589.996**	**904.924.248**	**217.508.400**	**25.551.900**	**1.729.574.544**
- Khấu hao trong kỳ	*581.589.996*	*904.924.248*	*217.508.400*	*25.551.900*	*1.729.574.544*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**13.466.774.263**	**909.789.433**	**6.139.398.464**	**113.558.271**	**20.629.520.431**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***11.984.919.632***	***21.676.952.997***	***1.631.313.000***	***183.808.829***	***35.476.994.458***
2. Tại ngày cuối kỳ	***11.403.329.636***	***20.772.028.749***	***1.413.804.600***	***158.256.929***	***33.747.419.914***

(*) Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp bảo lãnh nhằm đảm bảo cho các khoản phát hành trái phiếu của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (Chung cổ đông lớn) tại ngày 30/06/2021 là 4.452.074.801 đồng (Xem tại mục VII.3)

Tỉnh Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám Đốc
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020						
Tại ngày 01/01/2020	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	57.447.507.136	2.903.889.722	1.073.837.911.483
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	14.799.826.390	(1.055.969.831)	13.743.856.559
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	*14.799.826.390*	*(1.055.969.831)*	*13.743.856.559*
Tại ngày 30/06/2020	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	72.247.333.526	1.847.919.891	1.087.581.768.042
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021						
Tại ngày 01/01/2021	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	92.846.895.530	2.929.037.041	1.109.262.447.196
Tăng trong kỳ	-	-	-	23.476.951.679	22.793.740	23.499.745.419
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	*23.476.951.679*	*22.793.740*	*23.499.745.419*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	116.323.847.209	2.951.830.781	1.132.762.192.615

(*) Tình hình tăng giảm Lợi ích cổ đông không kiểm soát cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

	Tại ngày 01/01/2021	Lãi/(Lỗ) trong năm	Tại ngày 30/06/2021
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	2.929.037.041	22.793.740	2.951.830.781
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	-	-	-
Cộng	2.929.037.041	22.793.740	2.951.830.781

Tỉnh Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
HÀ THỊ PHƯƠNG OANH	NGUYỄN ĐÌNH TRẠC